

**NGHỊ QUYẾT**

**Quy định số lượng, chức danh đối với người hoạt động không chuyên trách cấp xã; mức phụ cấp, mức phụ cấp kiêm nhiệm đối với người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã, ở thôn, tổ dân phố; mức bồi dưỡng, mức phụ cấp đối với người trực tiếp tham gia công việc của thôn, tổ dân phố; mức khoán kinh phí hoạt động đối với các tổ chức chính trị - xã hội ở cấp xã trên địa bàn tỉnh Hà Giang**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH HÀ GIANG  
KHÓA XVII - KỲ HỌP THỨ 16**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;  
Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

*Căn cứ Luật Dân quân tự vệ ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

*Căn cứ Nghị định số 38/2006/NĐ-CP ngày 17 tháng 4 năm 2006 của Chính phủ về bảo vệ dân phố;*

*Căn cứ Nghị định số 73/2009/NĐ-CP ngày 07 tháng 9 năm 2009 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Pháp lệnh công an xã;*

*Căn cứ Nghị định số 92/2009/NĐ-CP ngày 22 tháng 10 năm 2009 của Chính phủ về chức danh, số lượng, một số chế độ chính sách đối với cán bộ, công chức ở xã, phường, thị trấn và những người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã;*

*Căn cứ Nghị định số 34/2019/NĐ-CP ngày 24 tháng 4 năm 2019 của Chính phủ về việc sửa đổi bổ sung một số quy định về cán bộ, công chức cấp xã và người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã, ở thôn, tổ dân phố;*

*Căn cứ Nghị định số 72/2020/NĐ-CP ngày 30 tháng 6 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Dân quân tự vệ về tổ chức xây dựng lực lượng và chế độ, chính sách đối với Dân quân tự vệ;*

*Căn cứ Quyết định số 75/2009/QĐ-TTg ngày 11 tháng 5 năm 2009 của Thủ tướng Chính phủ về việc quy định chế độ phụ cấp đối với nhân viên y tế thôn, bản;*

*Căn cứ Thông tư số 13/2019/TT-BNV ngày 06 tháng 11 năm 2019 của Bộ Nội vụ hướng dẫn một số quy định về cán bộ, công chức cấp xã và người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã, ở thôn, tổ dân phố;*

*Xét Tờ trình số 75/TTr-UBND ngày 26 tháng 11 năm 2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh về dự thảo Nghị quyết quy định số lượng, chức danh đối với người hoạt động không chuyên trách cấp xã; mức phụ cấp, phụ cấp kiêm nhiệm đối với người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã, ở thôn, tổ dân phố; mức bồi dưỡng, mức phụ cấp đối với người trực tiếp tham gia công việc của thôn, tổ dân phố; mức khoán kinh phí hoạt động*

đối với các tổ chức chính trị - xã hội ở cấp xã trên địa bàn tỉnh; Báo cáo thẩm tra số 36/BC-PC ngày 06 tháng 12 năm 2020 của Ban pháp chế Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tại kỳ họp,

## **QUYẾT NGHỊ:**

**Điều 1. Quy định chức danh, bố trí số lượng, mức phụ cấp của từng chức danh, mức phụ cấp kiêm nhiệm chức danh đối với những người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã**

1. Số lượng những người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã được bố trí theo Quyết định phân loại đơn vị hành chính xã, phường, thị trấn cụ thể:

- a) Cấp xã loại 1 tối đa 10 người;
- b) Cấp xã loại 2 tối đa 8 người;
- c) Cấp xã loại 3 tối đa 7 người.

2. Chức danh và mức phụ cấp của từng chức danh:

a) Mỗi đơn vị hành chính xã có 16 chức danh, thị trấn có 17 chức danh, phường có 19 chức danh người hoạt động không chuyên trách cấp xã, cụ thể quy định tại Phụ lục I kèm theo Nghị quyết này.

b) Mức phụ cấp của từng chức danh những người hoạt động không chuyên trách cấp xã được quy định tại Phụ lục số I ban hành kèm theo Nghị quyết này.

3. Phụ cấp kiêm nhiệm:

a) Cán bộ, công chức cấp xã được kiêm nhiệm 01 chức danh của người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã và được hưởng phụ cấp kiêm nhiệm bằng 60% mức phụ cấp của chức danh kiêm nhiệm. Phụ cấp kiêm nhiệm chức danh không dùng để tính đóng, hưởng bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế.

b) Những người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã, ngoài mức phụ cấp của chức danh phụ trách chính, được kiêm nhiệm tối đa thêm 02 chức danh khác và hưởng mức phụ cấp kiêm nhiệm như sau: Kiêm nhiệm thêm 01 chức danh được hưởng 60% phụ cấp của chức danh kiêm nhiệm; kiêm nhiệm 02 chức danh được hưởng 80% phụ cấp của chức danh kiêm nhiệm có hệ số phụ cấp cao nhất.

**Điều 2. Quy định mức phụ cấp của từng chức danh, mức phụ cấp kiêm nhiệm chức danh đối với những người hoạt động không chuyên trách ở thôn, tổ dân phố**

1. Những người hoạt động không chuyên trách ở thôn, tổ dân phố được hưởng mức phụ cấp hàng tháng, gồm: Bí thư chi bộ; Trưởng thôn hoặc Tổ trưởng tổ dân phố; Trưởng ban công tác Mặt trận.

2. Mức phụ cấp của từng chức danh đối với người hoạt động không chuyên trách ở thôn, tổ dân phố được quy định tại Phụ lục II kèm theo Nghị quyết này.

3. Phụ cấp kiêm nhiệm

Những người hoạt động không chuyên trách ở thôn, tổ dân phố ngoài mức phụ cấp của chức danh phụ trách chính, được kiêm nhiệm thêm chức danh khác và hưởng 100% phụ cấp của chức danh kiêm nhiệm tại Phụ lục II kèm theo Nghị quyết này.

### **Điều 3. Quy định mức bồi dưỡng đối với người tham gia công việc ở thôn, tổ dân phố**

1. Người tham gia công việc ở thôn, tổ dân phố được hưởng mức bồi dưỡng, gồm: Chi hội trưởng Hội Cựu chiến binh, Chi hội trưởng Hội Liên hiệp Phụ nữ, Chi hội trưởng Hội Người cao tuổi, Chi hội trưởng Hội nông dân, Bí thư chi đoàn, Chi hội trưởng Hội chữ thập đỏ, nhân viên khuyến nông, khuyến lâm, thú y, môi trường (*đối với thôn, tổ dân phố thuộc thị trấn có sản xuất nông nghiệp*).

2. Mức bồi dưỡng đối với người tham gia công việc ở thôn, tổ dân phố. Cụ thể mức như sau:

a) Thôn thuộc xã biên giới; thôn thuộc xã trọng điểm, phức tạp về an ninh trật tự; thôn có từ 350 hộ gia đình trở lên được hưởng 50.000 đồng/buổi/người. Giao Ủy ban nhân dân cấp xã quyết định chi trả theo thực tế phát sinh, nhưng mức hỗ trợ chi bồi dưỡng tối đa từ ngân sách nhà nước cho những người trực tiếp tham gia công việc ở thôn không quá 18 triệu đồng/thôn/năm;

b) Thôn, tổ dân phố còn lại được hưởng 40.000 đồng/buổi/người. Giao Ủy ban nhân dân cấp xã quyết định chi trả theo thực tế phát sinh, nhưng mức hỗ trợ chi bồi dưỡng tối đa từ ngân sách nhà nước cho những người trực tiếp tham gia công việc ở thôn, tổ dân phố không quá 15 triệu đồng/thôn, tổ dân phố/năm.

### **Điều 4. Quy định mức phụ cấp đối với người tham gia công việc ở thôn, tổ dân phố theo quy định tại các văn bản pháp luật chuyên ngành**

1. Người tham gia công việc ở thôn, tổ dân phố được hưởng mức phụ cấp hàng tháng theo quy định tại các văn bản pháp luật chuyên ngành, gồm: Thôn đội trưởng; nhân viên y tế thôn; ủy viên ban bảo vệ dân phố (*đối với tổ dân phố thuộc phường*); công an viên (*đối với thôn, tổ dân phố thuộc xã, thị trấn*).

2. Mức phụ cấp hàng tháng cụ thể được quy định tại Phụ lục III kèm theo Nghị quyết này.

### **Điều 5. Khoán kinh phí hoạt động cho các tổ chức chính trị - xã hội ở cấp xã**

1. Các tổ chức chính trị - xã hội ở cấp xã bao gồm: Ủy ban Mặt trận Tổ quốc, Hội Liên hiệp Phụ nữ, Hội Nông dân, Hội Cựu chiến binh, Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh.

2. Mỗi tổ chức được khoán kinh phí hoạt động là 10 triệu đồng/tổ chức/1 năm.

### **Điều 6. Kinh phí đảm bảo**

1. Nguồn kinh phí chi trả phụ cấp, thực hiện chế độ chính sách đối với những người hoạt động không chuyên trách và khoán kinh phí hoạt động cho các

tổ chức chính trị - xã hội ở cấp xã và thôn, tổ dân phố do ngân sách Trung ương và địa phương đảm bảo theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước và các văn bản hướng dẫn thi hành.

2. Đối với mức bồi dưỡng, mức phụ cấp đối với người trực tiếp tham gia công việc của thôn, tổ dân phố nguồn từ ngân sách địa phương hỗ trợ, đoàn phí, hội phí khoán cho các đoàn thể và từ các nguồn quỹ khác (nếu có).

**Điều 7.** Hội đồng nhân dân tỉnh giao cho Ủy ban nhân dân tỉnh hướng dẫn và tổ chức thực hiện Nghị quyết này.

**Điều 8.** Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Hà Giang khoá XVII, Kỳ họp thứ 16 thông qua ngày 01 tháng 01 năm 2020, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2021 và thay thế Nghị quyết số 27/2018/NQ-HĐND ngày 07 tháng 12 năm 2018 của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định về số lượng, chức danh, một số chế độ chính sách đối với những người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã và thôn, tổ dân phố; mức khoán kinh phí hoạt động đối với các tổ chức chính trị - xã hội ở cấp xã trên địa bàn tỉnh Hà Giang./.

**Nơi nhận:**

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Ban Công tác đại biểu - UBTƯQH;
- Văn phòng Quốc hội; Văn phòng Chính phủ;
- Bộ Tài chính; Bộ Nội vụ; Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội;
- Cục Kiểm tra văn bản QPPL, Bộ Tư pháp;
- Thường trực: Tỉnh ủy, HĐND tỉnh, UBND tỉnh;
- Đoàn ĐBQH khóa XIV đơn vị tỉnh Hà Giang;
- Đại biểu HĐND tỉnh khóa XVII;
- Các sở, ban, ngành, các tổ chức chính trị - xã hội cấp tỉnh;
- Thường trực HĐND, UBND huyện, thành phố;
- Văn phòng: Tỉnh ủy, Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh; UBND tỉnh;
- Báo Hà Giang; Đài PTTH tỉnh; Công báo tỉnh; Cổng thông tin điện tử tỉnh;
- Lưu: VT, HĐND (01b).

**CHỦ TỊCH**



**Thào Hồng Sơn**


**Phụ lục I**  
**CHỨC DANH, MỨC PHỤ CẤP ĐỐI VỚI**  
**NHỮNG NGƯỜI HOẠT ĐỘNG KHÔNG CHUYÊN TRÁCH Ở CẤP XÃ**  
*(kèm theo Nghị quyết số: 40/2020/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2020*  
*của Hội đồng nhân dân tỉnh Hà Giang)*

| STT | Chức danh                                                                           | Mức phụ cấp/tháng<br>(theo mức lương cơ sở) | Ghi chú                  |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------|--------------------------|
| 1   | Phó Chủ nhiệm Ủy ban kiểm tra                                                       | 1,0                                         |                          |
| 2   | Phụ trách công tác Tuyên giáo, Dân vận                                              | 1,0                                         |                          |
| 3   | Phó Chủ tịch Ủy ban Mặt trận Tổ quốc                                                | 1,0                                         |                          |
| 4   | Phó Chủ tịch Hội Liên hiệp Phụ nữ                                                   | 1,0                                         |                          |
| 5   | Phó Chủ tịch Hội Nông dân                                                           | 1,0                                         |                          |
| 6   | Phó Chủ tịch Hội Cựu chiến binh                                                     | 1,0                                         |                          |
| 7   | Phó Bí thư Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh                                     | 1,0                                         |                          |
| 8   | Chủ tịch Hội Người cao tuổi                                                         | 1,0                                         |                          |
| 9   | Chủ tịch Hội Chữ thập đỏ                                                            | 1,0                                         |                          |
| 10  | Nhân viên thú y                                                                     | 1,0                                         |                          |
| 11  | Phụ trách Công tác xã hội và Dân số, kế hoạch hóa gia đình                          | 1,0                                         |                          |
| 12  | Phó chỉ huy trưởng Ban chỉ huy quân sự                                              | 1,0                                         |                          |
| 13  | Trưởng ban thanh tra nhân dân                                                       | 0,8                                         |                          |
| 14  | Phụ trách Khuyến nông, khuyến lâm, khuyến ngư, công tác thủy lợi và bảo vệ thực vật | 0,8                                         |                          |
| 15  | Phụ trách Dân tộc và Tôn giáo                                                       | 0,8                                         |                          |
| 16  | Phụ trách Thông tin liên lạc và đài truyền thanh                                    | 0,8                                         |                          |
| 17  | Phụ trách Trật tự đô thị                                                            | 0,8                                         | Đối với thị trấn, phường |
| 18  | Trưởng ban bảo vệ dân phố                                                           | 0,35                                        | Đối với phường           |
| 19  | Phó trưởng ban bảo vệ dân phố                                                       | 0,3                                         | Đối với phường           |

6

**Phụ lục II**

**MỨC PHỤ CẤP ĐỐI VỚI NHỮNG NGƯỜI**  
**HOẠT ĐỘNG KHÔNG CHUYÊN TRÁCH Ở THÔN, TỔ DÂN PHỐ**  
*(kèm theo Nghị quyết số: 40 /2020/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2020*  
*của Hội đồng nhân dân tỉnh Hà Giang)*

| STT | Chức danh                             | Mức phụ cấp/ tháng<br>(theo mức lương cơ sở)                                                                                      |                                |
|-----|---------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------|
|     |                                       | Thôn thuộc xã biên<br>giới; thôn thuộc xã<br>trọng điểm, phức tạp<br>về an ninh trật tự;<br>thôn có từ 350 hộ gia<br>đình trở lên | Thôn, tổ<br>dân phố<br>còn lại |
| 1   | Bí thư chi bộ                         | 1,2                                                                                                                               | 1,0                            |
| 2   | Trưởng thôn hoặc Tổ trưởng tổ dân phố | 1,2                                                                                                                               | 1,0                            |
| 3   | Trưởng ban công tác Mặt trận          | 0,6                                                                                                                               | 0,4                            |

## Phụ lục III

**MỨC PHỤ CẤP ĐỐI VỚI NHỮNG NGƯỜI  
THAM GIA CÔNG VIỆC Ở THÔN, TỔ DÂN PHỐ THEO  
QUY ĐỊNH TẠI CÁC VĂN BẢN PHÁP LUẬT CHUYÊN NGÀNH**  
(kèm theo Nghị quyết số: **40** /2020/NQ-HĐND ngày **09** tháng **12** năm 2020  
của Hội đồng nhân dân tỉnh Hà Giang)

| STT | Chức danh                  | Mức phụ cấp/ tháng<br>(theo mức lương cơ sở) | Ghi chú                                                         |
|-----|----------------------------|----------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------|
| 1   | Thôn đội trưởng            | 0,7                                          |                                                                 |
| 2   | Công an viên               | 0,7                                          | Đối với thôn; tổ dân phố thuộc thị trấn                         |
| 3   | Ủy viên Ban bảo vệ dân phố | 0,25                                         | Đối với tổ dân phố thuộc phường                                 |
| 4   | Nhân viên y tế thôn        | 0,5                                          | Đối với thôn thuộc đơn vị hành chính cấp xã thuộc vùng khó khăn |
|     | Nhân viên y tế thôn        | 0,3                                          | Đối với thôn thuộc đơn vị hành chính còn lại                    |